

BÁO CÁO

CÁC HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC NĂM HỌC 2025 – 2026

A. CÔNG KHAI CHUNG VỀ CƠ SỞ GIÁO DỤC

I. Thông tin chung về cơ sở giáo dục

Tên cơ sở giáo dục: Trường THCS Giao Phong, xã Giao Ninh, tỉnh Ninh Bình.

Địa chỉ trụ sở: Thôn Nam Phong, xã Gioa Ninh, tỉnh Ninh Bình

Địa chỉ thư điện tử: thcsgiaophong@gmail.com.

Cổng thông tin điện tử: <http://thcsgiaophong.ninhbinh.edu.vn>.

Loại hình của cơ sở: Công lập - Trực thuộc UBND huyện Giao Thủy.

Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục.

Sứ mạng: Trường THCS Giao Phong là nơi.

Tạo dựng môi trường học tập an toàn, thân thiện, dân chủ, kỷ cương và sáng tạo.

Phát huy tối đa phẩm chất, năng lực cá nhân của học sinh.

Đảm bảo chất lượng giáo dục toàn diện, chú trọng giáo dục đạo đức, kỹ năng sống và năng lực tự học.

Gắn kết chặt chẽ giữa nhà trường – gia đình – xã hội trong sự nghiệp giáo dục. 4.2. Tầm nhìn: Đến năm 2030, trường THCS Giao Phong phấn đấu trở thành một trong những trường THCS tiêu biểu của huyện Giao Thủy, trường học thông minh, có chất lượng giáo dục toàn diện, môi trường học tập thân thiện, sáng tạo và hội nhập, góp phần đào tạo thế hệ học sinh phát triển toàn diện về trí tuệ, đạo đức, kỹ năng sống và năng lực hội nhập quốc tế.

Mục tiêu: Nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, đặc biệt là chất lượng mũi nhọn và năng lực tự học, tự chủ của học sinh.

Xây dựng đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý có phẩm chất đạo đức, năng lực chuyên môn vững vàng, tâm huyết với nghề.

Hiện đại hóa cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học, đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục.

Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và giảng dạy.

Phát triển văn hóa nhà trường, xây dựng môi trường giáo dục lành mạnh, dân chủ, kỷ cương, tình thương và trách nhiệm.

Thúc đẩy hợp tác giáo dục với các tổ chức, cá nhân trong và ngoài địa phương để nâng cao hiệu quả giáo dục.

1. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục.

- Quá trình thành lập và phát triển: Tháng 9 năm 1969, trường cấp II Giao Phong, tiền thân của Trường THCS Giao Phong được thành lập. Ngôi trường ra đời không chỉ là sự chuẩn bị chủ động nguồn nhân lực tương lai phục vụ công cuộc xây dựng quê hương, đất nước sau này mà cũng từ đây Giao Phong đã có hệ thống giáo dục từ cấp I đến cấp II, đáp ứng lòng mong mỏi của nhân dân địa phương. Đến tháng 8 năm 1994 trường Phổ thông cơ sở xã Giao Phong được tách ra thành trường Tiểu học và trường THCS xã Giao Phong, cho đến nay, nhà trường đã có hơn 55 năm xây dựng và phát triển. Dù nhà trường còn gặp nhiều khó khăn về cơ sở vật chất cũng như về đội ngũ cán bộ, giáo viên, công nhân viên. Tuy nhiên, thầy và trò nhà trường đã luôn nỗ lực vượt lên khó khăn và hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao, nhiều năm liên tục nhà trường luôn được UBND huyện Giao Thủy và UBND tỉnh Nam Định công nhận và tặng danh hiệu Tập thể lao động Tiên Tiến và tập thể Lao động xuất sắc.

Từ ngày 01/08/2024 theo sự điều động luân chuyển cán bộ của UBND huyện Giao Thủy, Thầy giáo Trần Đại Nghĩa được điều động về giữ chức vụ Hiệu trưởng. Đến nay đội ngũ giáo viên của nhà trường ngày càng được trẻ hóa, năng động, chất lượng dạy và học của Nhà trường được nâng lên những tầm cao mới.

Trải qua hơn 57 năm phát triển Nhà trường đã đạt được những thành tích nổi bật, từ năm 1994 đến nay Nhà trường liên tục được công nhận là Tập thể lao động tiên tiến, hai tổ chuyên môn liên tục đạt danh hiệu Tập thể LĐTT. Tiêu biểu các năm học 2020 – 2021 và năm học 2022 – 2023 trường được UBND tỉnh Nam Định tặng danh hiệu "Tập thể lao động xuất sắc" năm học 2024 – 2025 nhà trường được Hội đồng thi đua khen thưởng UBND tỉnh Nam Định tặng danh hiệu "Tập thể lao động xuất sắc". Nhiều thầy cô giáo đạt danh hiệu Giáo viên giỏi và CSTĐ cấp cơ sở, Bằng khen của UBND tỉnh Nam Định và Bằng khen của Thủ tướng Chính Phủ. Mỗi năm học đi qua trường THCS Giao

Phong qua đều đánh dấu sự trưởng thành vững vàng của nhà trường, hàng năm nhà trường đã huy động 100% học sinh trong độ tuổi đến trường, chất lượng giáo dục toàn diện có những chuyển biến tích cực, tỷ lệ học sinh khá giỏi tăng lên rõ rệt. Từ năm 2008 đến nay tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS thi đỗ vào các trường THPT hàng năm đều đạt trên 80%, có năm những đạt 90% và có tới 30% học sinh được học ở các lớp A1, A2 của trường THPT Giao Thủy B. Các đội tuyển thi học sinh giỏi văn hóa và thể dục thể thao cấp huyện đều đạt giải cao. Trong vườn hoa “Hai tốt” của nhà trường hơn 60 năm qua có rất nhiều cán bộ, giáo viên và học sinh là những điển hình tiên tiến về dạy tốt, học tốt của ngành, nhiều cá nhân đạt được danh hiệu GVG cấp tỉnh, GVG cấp huyện, Chiến sĩ thi đua cấp cơ sở, Bằng khen của UBND tỉnh và Chính Phủ.

Tự hào về những thành tích rực rỡ của nhà trường đã đạt trong hơn 57 năm qua. Tiếp bước các thế hệ đi trước, thầy và trò trường THCS Giao Phong luôn quyết tâm phấn đấu nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, xây dựng trường phát triển mạnh mẽ, vững chắc đáp ứng tốt yêu cầu đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục.

2. Thông tin người đại diện pháp luật hoặc người phát ngôn hoặc người đại diện để liên hệ:

Họ và tên: Trần Đại Nghĩa - Chức vụ: Hiệu trưởng.

Địa chỉ nơi làm việc: Trường THCS Giao Phong; số điện thoại: 0946733288.

Địa chỉ thư điện tử: thcsgiaophong@gmail.com.

3. Tổ chức bộ máy:

a/ Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường;

i Quyết định công nhận hội đồng trường: Số 2793/QĐ-UBND ngày 29/4/2021 của UBND huyện Giao Thủy về việc công nhận Hội đồng Trường Trung học cơ sở Giao Phong trên địa bàn huyện Giao Thủy, nhiệm kỳ 2020-2025.

ii Quyết định công nhận chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường: Số 4846/QĐ-UBND ngày 24/9/2024 của UBND huyện Giao Thủy về việc kiện toàn Hội đồng trường Trung học cơ sở Giao Phong.

Danh sách thành viên hội đồng trường:

STT	Họ tên	Chức danh	Chức vụ HĐT
1	Trần Đại Nghĩa	Bí thư Chi bộ - Hiệu trưởng	Chủ tịch
2	Nguyễn Thị Bình	Giáo viên	Thư ký
3	Nguyễn Văn Cảnh	Phó Hiệu trưởng	Thành viên
4	Cao Văn Cảnh	Chủ tịch Công đoàn	Thành viên
5	Trần Trung Ước	Bí thư Đoàn TN, tổng PT Đội	Thành viên
6	Cao Thị Thanh Hà	Tổ trưởng tổ KHTN	Thành viên
7	Vũ Thị Thanh Huyền	Tổ trưởng tổ KHXH	Thành viên
8	Nguyễn Thị Huyền	Tổ trưởng tổ Văn phòng	Thành viên
9	Phạm Hữu Ngọc	Phó Chủ tịch UBND xã - Đại diện chính quyền địa phương	Thành viên
10	Nguyễn Văn Hiền	Ban đại diện cha mẹ học sinh	Thành viên
11	Đoàn Nhật Mai	Học sinh lớp 7B	Thành viên

Toàn danh sách có 11 người

b/ Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng cơ sở giáo dục;

i Thầy giáo Trần Đại Nghĩa- Hiệu trưởng: Quyết định điều động và bổ nhiệm cán bộ quản lý trường học, số 4015/QĐ-UBND ngày 29/7/2024 của UBND huyện Giao Thủy.

ii Thầy giáo Nguyễn Văn Cảnh- Phó Hiệu trưởng: Quyết định điều động và bổ nhiệm viên chức quản lý, số 856/QĐ-UBND ngày 20/3/2019 của UBND huyện Giao Thủy. 7.3 Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục và của các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có); sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục; - Quy chế làm việc.

- Quy chế dân chủ.

- Quy chế quản lý và sử dụng tài sản công của trường. - Quy chế hoạt động của Ban TTND.

- Quy chế chi tiêu nội bộ.

- Quy chế Hội đồng trường.

- Quy chế làm việc của cơ quan đơn vị

II. Thu, chi tài chính

1. Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục trong năm tài chính trước liền kề thời điểm báo cáo theo quy định pháp luật, trong đó có cơ cấu các khoản thu, chi hoạt động như sau:

Kinh phí thực hiện năm

Trong đó:

1.1 Chi tiền lương các khoản đóng góp theo lương:

1.2 Chi cơ sở vật chất, dịch vụ, phục vụ, chi hỗ trợ người học

1.3 Chi khác:

Số tiền viết bằng chữ:

2. Các khoản thu và mức thu đối với người học, bao gồm: học phí, lệ phí, tất cả các khoản thu và mức thu ngoài học phí, lệ phí (nếu có) trong năm học và dự kiến cho từng năm học tiếp theo của cấp học hoặc khóa học của cơ sở giáo dục trước khi tuyển sinh, dự tuyển.

2.1 Các khoản thu qua tài khoản của đơn vị tại ngân hàng:

Các khoản thu và mức thu đối với người học, bao gồm: học phí, lệ phí, tất cả các khoản thu và mức thu ngoài học phí, lệ phí (nếu có) trong năm học và dự kiến cho từng năm học tiếp theo của cấp học hoặc khóa học của cơ sở giáo dục trước khi tuyển sinh, dự tuyển.

2.2 Các khoản thu qua tài khoản của đơn vị tại ngân hàng:

TT	Các khoản thu, đợt thu	Tổng số HS	Học phí	Phục vụ nước ồng	Trông giữ xe đạp	Tổng cộng	Nộp thuế trông giữ xe
1	Tháng 9 đến tháng 12/2025	550		21.860.000	17.600.000		3.054.500
2	Tháng 1 đến tháng 5/2026	550		43.584.000	21.970.000		1.098.500
	CỘNG			65.444.000	39.570.000		4.153.000

3. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với người học.

* Chính sách Miễn, giảm chế độ học phí: Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.

+ Học sinh được miễn học phí:

- Học sinh khuyết tật.

- Học sinh hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng theo quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ về chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội (Học sinh mồ côi cả cha mẹ).

- Học sinh có cha hoặc mẹ hoặc cả cha và mẹ hoặc ông bà (trong trường hợp ở với ông bà) thuộc diện hộ nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ (Học sinh thuộc hộ nghèo).

- Học sinh là con đẻ, con nuôi hợp pháp của hạ sỹ quan, binh sỹ tại ngũ theo quy định tại khoản 2 Điều 6 Nghị định số 27/2016/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2016 của Chính phủ quy định một số chế độ, chính sách đối với hạ sỹ quan, binh sỹ phục vụ tại ngũ, xuất ngũ và thân nhân của hạ sỹ quan, binh sỹ tại ngũ (Học sinh con thương, bệnh binh).

+ Học sinh được giảm 50% học phí gồm:

- Học sinh, sinh viên là con cán bộ, công chức, viên chức, công nhân mà cha hoặc mẹ bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp được hưởng trợ cấp thường xuyên;

- Học sinh có cha hoặc mẹ hoặc cả cha và mẹ hoặc ông bà (trong trường hợp ở với ông bà) thuộc diện hộ cận nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

* Năm học 2025-2026, thực hiện tại đơn vị:

+ Học Kỳ I:

- Đề nghị hỗ trợ chi phí học tập số tiền là: 4.200.000đ

+ Học kỳ 2:

- Đề nghị hỗ trợ chi phí học tập số tiền là: 4.500.000 đ

B. CÔNG KHAI ĐỐI VỚI GIÁO DỤC PHỔ THÔNG

I. Điều kiện bảo đảm chất lượng hoạt động giáo dục phổ thông

1. Thông tin về đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên:

Thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường năm học 2025 – 2026.

TT	Chỉ số	Năm báo cáo ⁵	Năm trước liền kề năm báo cáo ⁶
1	Tỉ lệ học sinh/giáo viên	554/26 (21,30)	537/24 (20,65)
2	Tỉ lệ giáo viên cơ hữu trong tuổi lao động	100%	100%

2. Thống kê về đội ngũ giáo viên của trường năm học 2024 – 2025⁷.

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Tốt	Khá	Đạt	Chưa đạt
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	30	0	2	26	0	0	0	16	11	2	13	13	0	0
I	Giáo viên Trong đó số giáo viên dạy môn:	26	0	0	26	0	0	0	9	17	0	26	0	0	0
1	Toán	7	0	0	7	0	0	0	3	4	0	7	0	0	0
2	Lý	3	0	0	3	0	0	0	0	3	0	3	0	0	0
3	Hóa	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Sinh học	2	0	0	2	0	0	0	2	0	0	2	0	0	0
5	Công nghệ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Tin học	1	0	0	1	0	0	0	1	0	0	1	0	0	0
7	Thể dục	2	0	0	1	0	0	0	1	1	0	2	0	0	0
8	Ngữ văn	8	0	0	8	0	0	0	3	5	0	8	0	0	0

9	Lịch sử & Địa lí	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
10	GDCD	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
11	Tiếng anh	1	0	0	1	0	0	0	2	1	0	2	0	0	0
12	Âm nhạc	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	Mĩ thuật	1	0	0	1	0	0	0	1	0	0	1	0	0	0
II	Cán bộ quản lý	2	0	2	0	0	0	0	0	0	2	2	0	0	0
1	Hiệu trưởng	1	0	1	0	0	0	0	0	0	1	1	0	0	0
2	Phó hiệu trưởng	1	0	0	1	0	0	0	0	0	1	1	0	0	0
III	Nhân viên	2	0	0	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Nhân viên văn thư	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Nhân viên kế toán	1	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Thủ quỹ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Nhân viên y tế	1	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Nhân viên thư viện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8	Nhân viên công nghệ thông tin	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Thông kê đội ngũ cán bộ quản lý và nhân viên khối hành chính và hỗ trợ⁸

TT	Chỉ số	Năm báo cáo	Năm trước liền kề năm báo cáo
1	Số cán bộ quản lý khối hành chính và hỗ trợ	2	2
2	Số nhân viên khối hành chính và hỗ trợ	3	3
3	Tỷ lệ cán bộ quản lý và nhân viên khối hành chính và hỗ trợ trên tổng số giảng viên trên toàn thời gian	4/26 (15,38%)	4/24 (16,7%)

Số lượng, tỷ lệ giáo viên, CBQL và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng thường xuyên:

29/29 (tỉ lệ 100%).

2. Thông tin về cơ sở vật chất và tài liệu học tập sử dụng chung:

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	13	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	14	1,5
5	Số phòng học bộ môn (Phòng học thông minh)	3	1,5
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	0	-
7	Bình quân lớp/phòng học	1	1,5
8	Bình quân học sinh/lớp	38,4	
III	Số điểm trường	1	-
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	7330	13,65
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	2500	2,81
VI	Tổng diện tích các phòng	971	1,71
1	Diện tích phòng học (m ²)	840	1,5
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	240	1,5
3	Diện tích thư viện (m ²)	60	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	530	0
5	<i>Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m²)</i>	50	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		
1.1	Khối lớp 6	01	
1.2	Khối lớp 7	01	
1.3	Khối lớp 8	01	
1.3	Khối lớp 9	01	
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 6		
2.2	Khối lớp 7		
2.3	Khối lớp 8		

2.4	Khối lớp 9		
3	Vườn cây thuốc nam (m ²)	100	
4	Vườn cây ăn quả (m ²)	60	
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	21	Số học sinh/bộ 2
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	14	1
3	Đầu Video/đầu đĩa	2	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	1	
5	Thiết bị khác (Âm lí, Loa)	3 bộ	

IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	14 chiếc	1
2	Đầu Video/đầu đĩa	2	
3	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	1	
4	Thiết bị khác (Âm lí, Loa)	3	

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	0		
XIII	Khu nội trú	0		

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*		0	7/7		
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	x		x		

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	

XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	X	
XVII	Kết nối internet	X	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	X	
XIX	Tường rào xây	X	

Diện tích đất và diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo¹⁰:

TT	Địa điểm	Địa chỉ	Diện tích (m ²)	Diện sàn (m ²)
1	Trụ sở chính	Thôn Nam Phong, xã Giao Phong, huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định	5.376	971
2	Cơ sở	0		
3	Phân hiệu	0		

Các hạng mục cơ sở vật chất được đầu tư mới trong năm:

TT	Hạng mục đầu tư	Địa điểm ¹¹	Kinh phí (triệu đồng)
1	Xây mới toà nhà..	0	
2	Nâng cấp toà nhà...	0	

Danh mục SGK các khối lớp 6,7,8,9 được đăng trên cổng thông tin của nhà trường: <http://thesgiaoyen.namdinh.edu.vn>.

3. Thông tin về kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục:

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Kết quả			
	Không đạt	Đạt		
		Mức 1	Mức 2	Mức 3
Tiêu chuẩn 1				
Tiêu chí 1.1		X	X	X
Tiêu chí 1.2		X	X	X
Tiêu chí 1.3		X	X	X
Tiêu chí 1.4		X	X	X
Tiêu chí 1.5		X	X	

Tiêu chí 1.6		X	X	X
Tiêu chí 1.7		X	X	-
Tiêu chí 1.8		X	X	-
Tiêu chí 1.9		X	X	-
Tiêu chí 1.10		X	X	-
Tiêu chuẩn 2				
Tiêu chí 2.1		X	X	X
Tiêu chí 2.2		X	X	X
Tiêu chí 2.3		X	X	X
Tiêu chí 2.4		X	X	X
Tiêu chuẩn 3				
Tiêu chí 3.1		X	X	
Tiêu chí 3.2		X	X	
Tiêu chí 3.3		X	X	X
Tiêu chí 3.4		X	X	-
Tiêu chí 3.5		X	X	X
Tiêu chí 3.6		X	X	X
Tiêu chuẩn 4				
Tiêu chí 4.1		X	X	X
Tiêu chí 4.2		X	X	X
Tiêu chuẩn 5				
Tiêu chí 5.1		X	X	X
Tiêu chí 5.2		X	X	X
Tiêu chí 5.3		X	X	-
Tiêu chí 5.4		X	X	-
Tiêu chí 5.5		X	X	X
Tiêu chí 5.6		X	X	X

1.2. Đánh giá tiêu chí Mức 4

Tiêu chí (Khoản, Điều)	Kết quả		Ghi chú
	Đạt	Không đạt	
Tiêu chí 1		X	
Tiêu chí 2		X	
Tiêu chí 3	X		
Tiêu chí 4		X	
Tiêu chí 5		X	
Tiêu chí 6	X		

b) Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia của cơ sở giáo dục qua các mốc thời gian; kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm và hằng năm.

Nhà trường đã được công nhận Trường đạt chuẩn Quốc gia Mức độ 2 theo quyết định số 1896/QĐ-UBND ngày 31/8/2021 của UBND Tỉnh Nam Định; Công nhận trường Xanh – Sạch – Đẹp – An toàn theo quyết định số 1243/QĐ-SGDĐT ngày 01/9/2021 của Sở Giáo dục Tỉnh Nam Định; Chứng nhận trường đạt Kiểm định chất lượng Giáo dục Đạt Kiểm định Cấp độ 3 theo quyết định số 1244/QĐ-SGDĐT ngày 01/09/2021 của Sở Giáo dục Tỉnh Nam

Định. Hàng năm nhà trường tiến hành rà soát báo cáo tự đánh giá và thực hiện kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục. Trong những năm vừa qua, chất lượng giáo dục toàn diện nhà trường không ngừng được nâng lên.

III. Kế hoạch và kết quả hoạt động giáo dục phổ thông

1. Thông tin về kế hoạch hoạt động giáo dục của năm học:

a) Kế
hoạch tuyển sinh của cơ sở giáo dục, trong đó thể hiện rõ đối tượng, chỉ tiêu, phương thức tuyển sinh, các mốc thời gian thực hiện tuyển sinh và các thông tin liên quan;

b) Kế
hoạch giáo dục của cơ sở giáo dục;

c) Quy
chế phối hợp giữa cơ sở giáo dục với gia đình và xã hội trong việc chăm sóc, giáo dục học sinh;

d) Các
chương trình, hoạt động hỗ trợ học tập, rèn luyện, sinh hoạt cho học sinh ở cơ sở giáo dục;

S T T	Nội dung	Chia theo khối lớp				Tỷ lệ việ c là m
		Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9	
I	Điều kiện tuyển sinh	- Hoàn thành bậc TH	- Hoàn thành CT lớp 6	- Hoàn thành CT lớp 7	- Hoàn thành CT lớp 8	
		- Đủ hồ sơ hợp lệ, đúng quy chế TS, đúng độ tuổi	- Kết quả rèn luyện và kết quả học tập lớp 6 từ Đạt trở lên	- Kết quả rèn luyện và kết quả học tập lớp 7 từ Đạt trở lên	- Kết quả rèn luyện và kết quả học tập lớp 7 từ Đạt trở lên	

I I	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	Chương trình GDPT 2018	Chương trình GDPT 2018	Chương trình GDPT 2018	Chương trình GDPT 2018	
I I I	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình;	- Tổ chức CMHS định kỳ 2 lần trong năm học, thông qua kế hoạch, mục tiêu, nhiệm vụ giáo dục toàn diện, tổ chức kí cam kết thực hiện các cuộc vận động giữa giáo viên, học sinh, phụ huynh, xây dựng quy chế phối hợp giữa nhà trường, phụ huynh trong việc giáo dục học sinh.				
	Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	- Thông qua nội quy, quy chế điều lệ trường, triển khai các qui định về quyền lợi, nghĩa vụ của học sinh, của cha mẹ học sinh trong công tác phối hợp. Kết hợp chặt chẽ giữa nhà trường và gia đình. - Học sinh có thái độ tích cực học tập, tu dưỡng và rèn luyện. - Trung thực trong học tập, không có thái độ gian lận trong kiểm tra và thi cử.				
I V	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	- Tổ chức tốt hoạt động ngoài giờ lên lớp, dạy HĐTNHN, dạy kỹ năng sống; hoạt động văn nghệ, TDTT. - Kêu gọi các mạnh thường quân tài trợ, hỗ trợ những hs có hoàn cảnh khó khăn.				
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	Kết quả học tập	Kết quả học tập	Kết quả học tập	Kết quả học tập	
		Tốt: 32% trở lên	Tốt: 32% trở lên	Tốt: 32% trở lên	Tốt: 32% trở lên	
		Khá: 48% trở lên Đạt: dưới 22%	Khá: 48% trở lên Đạt: dưới 22%	Khá: 48% trở lên Đạt: dưới 22%	Khá: 48% trở lên Đạt: dưới 22%	
		Chưa đạt: dưới 01%.	Chưa đạt: dưới 01%.	Chưa đạt: dưới 01%.	Chưa đạt: dưới 01%.	
		Kết quả rèn luyện	Kết quả rèn luyện	Kết quả rèn luyện	Kết quả rèn luyện	
		Tốt: 75-90% trở lên	Tốt: 75-90% trở lên	Tốt: 75-90% trở lên	Tốt: 75-90% trở lên	

		Khá: 10-13% trở lên	Khá: 10-13% trở lên	Khá: 10-13% trở lên	Khá: 10-13% trở lên	
		Đạt: dưới 2%,	Đạt: dưới 2%,	Đạt: dưới 2%,	Đạt: dưới 2%,	
		Chưa đạt: 0%.	Chưa đạt: 0%.	Chưa đạt: 0%.	Chưa đạt: 0%.	
V I	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Đủ khả năng học tiếp lớp 7	Đủ khả năng học tiếp lớp 8	Đủ khả năng học tiếp lớp 9	Đủ khả năng học tiếp lớp 10 và học nghề	

TT	Số lượng người học	Đang học	Tuyển mới	Tốt nghiệp	Tỷ lệ việc làm
1	554	554	125	119	

2. Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học trước:

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm (kết quả rèn luyện)	554	125	159	151	119
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	510 =92,06%	123 =98,4%	141 =88,68%	132 =87,42%	114 =95,80%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	43 =7,76%	2 =1,6%	18 =11,32%	18 =11,92%	5 =4,2%
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	1 =0,18%	0 =0%	0 =0%	1 =0,66%	0 =0%
4	Yếu (Chưa đạt) (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
II	Số học sinh chia theo học lực	554	125	159	151	119
1	Giỏi (Tốt) (tỷ lệ so với tổng số)	189 =34,12%	46 =36,8%	52 =32,7%	50 =33,11%	41 =34,45%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	242 =43,68%	48 =38,4%	75 =47,17%	63 =41,72%	56 =47,06%
3	Trung bình (Đạt) (tỷ lệ so với tổng số)	123 =22,20%	31 =24,8%	32 =20,13%	38 =25,17%	22 =18,49%

4	Yêu (Chưa đạt) (tỷ lệ so với tổng số)	0 =0%	0	0	0	0
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
III	Tổng hợp kết quả cuối năm					
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	554 =100%	125 =100%	159 =100%	151 =100%	119 =100%
a	Học sinh giỏi và học sinh xuất sắc (tỷ lệ so với tổng số)					
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)					
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	0%	0	0	0%	0
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
4	Chuyển trường đến (tỷ lệ so với tổng số)	1= 1,1%	0	0	1 = 0,8%	0
5	Chuyển trường đi (tỷ lệ so với tổng số)	2 = 1,1%	0= 06%	0 = 2%	2 = 1,6%	0
6	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
7	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi	11	1	0	6	4
2	Cấp tỉnh/thành phố	10		0	3	7
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0	0	0	0	0
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp					119
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp					119 =100%

VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)					
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	276/278	69/56	75/84	69/82	63/56
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	2	1	0	0	1

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

Thực hiện hiệu quả Chương trình giáo dục phổ thông 2018; tăng cường bảo đảm an toàn trường học; thực hiện hiệu quả phân cấp quản lý gắn với trách nhiệm giải trình trong tổ chức thực hiện kế hoạch năm học theo quy định và phù hợp với thực tiễn tại địa phương.

Chú trọng thực hiện quy hoạch phát triển mạng lưới trường, lớp và đảm bảo cơ sở vật chất, thiết bị dạy học; duy trì, nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục tiểu học và thực hiện giáo dục tiểu học là giáo dục bắt buộc theo quy định của Luật Giáo dục 2019.

Nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý; tham mưu xây dựng kế hoạch tuyển dụng, xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và tự bồi dưỡng để có đủ giáo viên, bảo đảm chất lượng dạy học các môn học, hoạt động giáo dục theo Chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học; triển khai hiệu quả công tác đánh giá và bồi dưỡng thường xuyên giáo viên, cán bộ quản lý theo chuẩn nghề nghiệp và chuẩn hiệu trưởng.

Đẩy mạnh chuyển đổi số, đổi mới công tác quản lý, quản trị trường học, thí điểm sử dụng trí tuệ nhân tạo vào trong giảng dạy, thực hiện bình dân học vụ số; thực hiện quản trị trường học dân chủ, kỷ cương, nề nếp, chất lượng và hiệu quả giáo dục.

Thực hiện hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát theo thẩm quyền; khai thác, sử dụng sách giáo khoa, các nguồn học liệu, thiết bị dạy học hiệu quả, phù hợp thực tiễn; vận dụng linh hoạt các phương pháp, hình thức tổ chức dạy học nhằm phát triển phẩm chất, năng lực học sinh; chú trọng công tác phát hiện và bồi dưỡng năng khiếu cho học sinh; phát động, tổ chức các phong trào thi đua, nhân rộng các điển hình tiên tiến trong công tác dạy học.

Nơi nhận:

- Website của trường;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG



Trần Đại Nghĩa